

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 03&04/8/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	20/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2294/QĐ205/2025	TH012925	
2	Trần Nguyên Anh	Nam	16/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2295/QĐ205/2025	TH012926	
3	Hồ Thị Ngọc Ánh	Nữ	17/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	2296/QĐ205/2025	TH012927	
4	Lê Thanh Bình	Nam	12/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2297/QĐ205/2025	TH012928	
5	Nguyễn Thị Hạnh Chi	Nữ	10/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2298/QĐ205/2025	TH012929	
6	Nguyễn Đình Duy	Nam	08/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2299/QĐ205/2025	TH012930	
7	Lê Thị Hồng Hà	Nữ	05/8/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2300/QĐ205/2025	TH012931	
8	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ	07/10/1990	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2301/QĐ205/2025	TH012932	
9	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	03/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2302/QĐ205/2025	TH012933	
10	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	25/3/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2303/QĐ205/2025	TH012934	
11	Lê Thị Thu Hoài	Nữ	05/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	2304/QĐ205/2025	TH012935	
12	Nguyễn Hồ Khánh Huyền	Nữ	31/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2305/QĐ205/2025	TH012936	
13	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	22/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2306/QĐ205/2025	TH012937	
14	Lê Văn Khánh	Nam	09/9/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2307/QĐ205/2025	TH012938	
15	Hà Thị Mĩ Linh	Nữ	22/12/1996	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	2308/QĐ205/2025	TH012939	
16	Đặng Thị Mai	Nữ	15/01/1993	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	2309/QĐ205/2025	TH012940	
17	Nguyễn Phan Tuấn Minh	Nam	18/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2310/QĐ205/2025	TH012941	
18	Lô Thị Nga	Nữ	16/4/1975	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	2311/QĐ205/2025	TH012942	
19	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	25/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	2312/QĐ205/2025	TH012943	
20	Lê Thị Minh Ngọc	Nữ	21/12/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	2313/QĐ205/2025	TH012944	
21	Lang Thị Hồng Nhung	Nữ	28/9/2003	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	2314/QĐ205/2025	TH012945	
22	Nguyễn Công Ngọc Sang	Nam	19/10/1999	Đắk Lắk	Kinh	6.0	9.0	2315/QĐ205/2025	TH012946	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
23	Vi Thị Hồng Thắm	Nữ	02/6/2003	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	2316/QĐ205/2025	TH012947	
24	Trần Quyết Thắng	Nam	10/8/1976	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2317/QĐ205/2025	TH012948	
25	Nguyễn Thị Thu	Nữ	10/9/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2318/QĐ205/2025	TH012949	
26	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	01/7/1994	Lâm Đồng	Kinh	5.0	7.0	2319/QĐ205/2025	TH012950	
27	Phan Thị Tình	Nữ	29/12/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2320/QĐ205/2025	TH012951	
28	Hoàng Thị Trang	Nữ	28/12/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2321/QĐ205/2025	TH012952	
29	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	28/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	2322/QĐ205/2025	TH012953	
30	Thái Doãn Thế Anh	Nam	23/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2323/QĐ205/2025	TH012954	
31	Nguyễn Tú Anh	Nữ	15/8/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	2324/QĐ205/2025	TH012955	
32	Nguyễn Văn Anh	Nữ	31/3/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	2325/QĐ205/2025	TH012956	
33	Nguyễn Trương Ngọc Ánh	Nữ	22/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2326/QĐ205/2025	TH012957	
34	Trần Thị Bình	Nữ	26/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2327/QĐ205/2025	TH012958	
35	Nguyễn Lê Ngọc Diệp	Nữ	23/02/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	6.5	2328/QĐ205/2025	TH012959	
36	Hồ Thị Hà	Nữ	27/01/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2329/QĐ205/2025	TH012960	
37	Lê Thị Hằng	Nữ	21/02/1988	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	2330/QĐ205/2025	TH012961	
38	Hồ Thị Thu Hiền	Nữ	03/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2331/QĐ205/2025	TH012962	
39	Nguyễn Thị Thúy Hương	Nữ	26/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2332/QĐ205/2025	TH012963	
40	Lê Thị Hương	Nữ	10/6/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2333/QĐ205/2025	TH012964	
41	Trịnh Thanh Huyền	Nữ	27/5/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2334/QĐ205/2025	TH012965	
42	Vũ Thị Lan	Nữ	10/10/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	2335/QĐ205/2025	TH012966	
43	Hồ Thị Khánh Linh	Nữ	30/8/2007	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	2336/QĐ205/2025	TH012967	
44	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	29/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2337/QĐ205/2025	TH012968	
45	Trần Thị Khánh Linh	Nữ	17/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2338/QĐ205/2025	TH012969	
46	Lê Thị Hoài Nam	Nữ	04/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2339/QĐ205/2025	TH012970	
47	Phan Thị Nguyệt	Nữ	02/6/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2340/QĐ205/2025	TH012971	
48	Nguyễn Cẩm Nhung	Nữ	17/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2341/QĐ205/2025	TH012972	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
49	Lê Thị Kiều Oanh	Nữ	24/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2342/QĐ205/2025	TH012973	
50	Võ Thị Hồng Phúc	Nữ	03/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2343/QĐ205/2025	TH012974	
51	Nguyễn Hà Phương	Nữ	30/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2344/QĐ205/2025	TH012975	
52	Phạm Lâm Quỳnh	Nữ	11/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2345/QĐ205/2025	TH012976	
53	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	22/12/1994	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	5.0	2346/QĐ205/2025	TH012977	
54	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	08/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2347/QĐ205/2025	TH012978	
55	Nguyễn Thị Thoa	Nữ	01/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2348/QĐ205/2025	TH012979	
56	Hoàng Thị Thương	Nữ	01/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2349/QĐ205/2025	TH012980	
57	Cao Thị Thúy	Nữ	27/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2350/QĐ205/2025	TH012981	
58	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	21/01/1999	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	2351/QĐ205/2025	TH012982	
59	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	21/8/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2352/QĐ205/2025	TH012983	
60	Lào Văn Châu	Nam	12/8/2003	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	2353/QĐ205/2025	TH012984	
61	Đặng Văn Công	Nam	26/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2354/QĐ205/2025	TH012985	
62	Tạ Hoàng Hà	Nữ	15/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2355/QĐ205/2025	TH012986	
63	Thái Thị Hằng	Nữ	15/4/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2356/QĐ205/2025	TH012987	
64	Dương Thảo Hương	Nữ	03/9/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2357/QĐ205/2025	TH012988	
65	Phan Thanh Huyền	Nữ	25/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	2358/QĐ205/2025	TH012989	
66	Thái Thị Thanh Huyền	Nữ	30/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2359/QĐ205/2025	TH012990	
67	Phạm Thị Vân Khánh	Nữ	02/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2360/QĐ205/2025	TH012991	
68	Trần Thị Lương	Nữ	30/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2361/QĐ205/2025	TH012992	
69	Hoàng Văn Lượng	Nam	24/11/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2362/QĐ205/2025	TH012993	
70	Nguyễn Văn Nghị	Nam	27/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2363/QĐ205/2025	TH012994	
71	Dương Minh Ngọc	Nữ	09/7/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	9.0	2364/QĐ205/2025	TH012995	
72	Lang Mai Thảo Nguyên	Nữ	03/3/2003	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	2365/QĐ205/2025	TH012996	
73	Nguyễn An Nguyên	Nam	25/12/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2366/QĐ205/2025	TH012997	
74	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	31/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2367/QĐ205/2025	TH012998	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
75	Kiều Ngọc Phú	Nam	10/12/1989	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	2368/QĐ205/2025	TH012999	
76	Lê Thị Thu Phương	Nữ	18/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2369/QĐ205/2025	TH013000	
77	Nguyễn Thanh Tâm	Nam	20/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	9.0	2370/QĐ205/2025	TH013001	
78	Hoàng Thu Thảo	Nữ	12/5/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2371/QĐ205/2025	TH013002	
79	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	17/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2372/QĐ205/2025	TH013003	
80	Nguyễn Thị Thương	Nữ	04/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2373/QĐ205/2025	TH013004	
81	Trần Thị Thanh Thúy	Nữ	29/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2374/QĐ205/2025	TH013005	
82	Trần Thị Thanh Thủy	Nữ	18/4/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2375/QĐ205/2025	TH013006	
83	Lê Thị Cẩm Vân	Nữ	26/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	2376/QĐ205/2025	TH013007	
84	Hoàng Thị Vân	Nữ	12/6/1996	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2377/QĐ205/2025	TH013008	

